



TRƯỜNG

ĐIỀU LỆ
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG



Tháng 11/2021

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	5
Chương I QUY ĐỊNH CHUNG	5
Mục 1. Giải thích từ ngữ	5
Điều 1. Giải thích từ ngữ	5
Mục 2. Tên, trụ sở, mục tiêu và phạm vi hoạt động	8
Điều 2. Tên, trụ sở, thời hạn hoạt động, cổ đông sáng lập của Ngân hàng:	8
Điều 3. Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng.....	9
Điều 4. Mục tiêu hoạt động	9
Điều 5. Phạm vi hoạt động	9
Điều 6. Hình thức, tư cách pháp nhân, đại diện theo pháp luật.....	10
Mục 3. Các hoạt động chính	10
Điều 7. Hoạt động ngân hàng thương mại.....	10
Điều 8. Góp vốn, mua cổ phần	12
Điều 9. Các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động.....	13
Điều 10. Áp dụng điều ước quốc tế, tập quán quốc tế và ngôn ngữ trong hoạt động	13
Chương II. VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN HOẠT ĐỘNG, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU	14
Điều 11. Vốn Điều lệ.....	14
Điều 12. Thay đổi Vốn Điều lệ.....	14
Điều 13. Vốn hoạt động.....	14
Điều 14. Sử dụng vốn và tài sản	14
Điều 15. Các loại cổ phần, cổ đông.....	15
Điều 16. Chào bán cổ phần.....	16
Điều 17. Bán cổ phần.....	17
Điều 18. Mua lại cổ phần của cổ đông	17
Điều 19. Chuyển nhượng cổ phần, thừa kế cổ phần.....	18
Điều 20. Tỷ lệ sở hữu cổ phần.....	19
Điều 21. Sổ đăng ký cổ đông.....	20
Điều 22. Cổ phiếu	20
Điều 23. Phát hành trái phiếu	21
Chương III. TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT VÀ ĐIỀU HÀNH	22
Mục 1. Cơ cấu tổ chức quản lý	22
Điều 24. Cơ cấu tổ chức quản lý	22
Mục 2. Cổ đông và Đại hội đồng cổ đông	22
Điều 25. Cổ đông.....	22
Điều 26. Quyền của cổ đông phổ thông	22
Điều 27. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông	24
Điều 28. Đại hội đồng cổ đông.....	25
Điều 29. Triệu tập họp ĐHĐCĐ.....	26
Điều 30. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ	28
Điều 31. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ	28
Điều 32. Mời họp ĐHĐCĐ.....	29
Điều 33. Thực hiện quyền dự họp ĐHĐCĐ	29
Điều 34. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ.....	30

Điều 35. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ	30
Điều 36. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ.....	31
Điều 37. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ.....	32
Điều 38. Biên bản họp ĐHĐCĐ.....	34
Điều 39. Yêu cầu huỷ bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ.....	35
Điều 40. Hiệu lực các nghị quyết của ĐHĐCĐ.....	35
Mục 3. Các nguyên tắc quản trị, kiểm soát, điều hành.....	36
Điều 41. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ	36
Điều 42. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ.....	37
Điều 43. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Người quản lý, Người điều hành và một số chức danh khác của Ngân hàng.....	38
Điều 44. Tiêu chuẩn, điều kiện của thành viên HĐQT độc lập.....	39
Điều 45. Đương nhiên mất tư cách.....	40
Điều 46. Bãi nhiệm, miễn nhiệm.....	40
Điều 47. Đình chỉ, tạm đình chỉ.....	41
Điều 48. Công khai các lợi ích có liên quan	41
Điều 49. Quyền, nghĩa vụ của Người quản lý, Người điều hành	42
Điều 50. Thể thức bầu thành viên HĐQT, thành viên BKS.....	42
Điều 51. Thể thức bổ nhiệm Tổng Giám đốc.....	43
Mục 4. Hội đồng Quản trị.....	44
Điều 52. HĐQT và cơ cấu HĐQT	44
Điều 53. Nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT	45
Điều 54. Chủ tịch HĐQT.....	47
Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên HĐQT.....	48
Điều 56. Họp HĐQT.....	48
Điều 57. Biên bản họp HĐQT	50
Điều 58. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT.....	51
Điều 59. Thù lao của thành viên HĐQT.....	51
Điều 60. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp.....	52
Mục 5. Ban Kiểm soát	52
Điều 61. BKS và cơ cấu BKS.....	52
Điều 62. Nhiệm vụ và quyền hạn của BKS.....	52
Điều 63. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng BKS.....	53
Điều 64. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên BKS	54
Điều 65. Quyền được cung cấp thông tin của BKS.....	54
Điều 66. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên BKS.....	55
Điều 67. Cuộc họp của BKS.....	55
Mục 6. Tổng Giám đốc	55
Điều 68. Tổng Giám đốc	55
Điều 69. Nhiệm vụ và quyền hạn của TGD.....	56
Điều 70. Tiền lương và lợi ích khác của TGD	56
Mục 7. Kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ.....	57
Điều 71. Kiểm toán nội bộ.....	57
Điều 72. Hệ thống kiểm soát nội bộ	57

Chương IV. TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, BÁO CÁO, LƯU TRỮ, THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	57
Điều 73. Chế độ tài chính, hạch toán, kế toán	57
Điều 74. Năm tài chính.....	58
Điều 75. Báo cáo.....	58
Điều 76. Công bố thông tin và Công khai báo cáo tài chính.....	58
Điều 77. Thông tin.....	58
Điều 78. Bảo mật thông tin.....	59
Điều 79. Chế độ lưu trữ tài liệu	59
Điều 80. Kiểm toán độc lập	60
Chương V. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ CÁC QUỸ.....	60
Điều 81. Phân phối lợi nhuận	60
Điều 82. Quản lý và sử dụng các quỹ.....	61
Chương VI. CON DẤU	62
Điều 83. Con dấu	62
Chương VII. TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, CÁN BỘ NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN.....	62
Điều 84. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng.....	62
Điều 85. Cán bộ, nhân viên và công đoàn	62
Chương VIII. KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, TỔ CHỨC LẠI, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	63
Điều 86. Kiểm soát đặc biệt.....	63
Điều 87. Tổ chức lại Ngân hàng	63
Điều 88. Giải thể Ngân hàng	63
Điều 89. Phá sản Ngân hàng.....	63
Điều 90. Thanh lý tài sản của Ngân hàng	64
Điều 91. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	64
Chương IX. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	65
Điều 92. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ	65
Điều 93. Hiệu lực của Điều lệ	65

PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong là ngân hàng thương mại cổ phần được thực hiện hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo Điều lệ này, quy định nội bộ của Ngân hàng và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều lệ này quy định về cơ cấu tổ chức, quyền, nghĩa vụ, chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Ngân hàng.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1

Giải thích từ ngữ

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong Điều lệ này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “**BKS**” là Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
2. “**Cổ đông**” là tổ chức, cá nhân sở hữu ít nhất một cổ phần của Ngân hàng¹;
3. “**Cổ đông lớn**” của Ngân hàng là cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng²;
4. “**Cổ đông sáng lập**” là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập Ngân hàng³;
5. “**Cổ phần**” là Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau⁴;
6. “**Cổ phiếu**” là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành hoặc bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng⁵;
7. “**Cổ tức**” là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác⁶;
8. “**Công ty liên kết**” là công ty trong đó Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết,

¹ Khoản 3 Điều 4 LDN 2020

² Khoản 26 Điều 4 Luật các TCTD 2010

³ Khoản 4 Điều 4 LDN 2020

⁴ Điểm a Khoản 1 Điều 111 LDN 2020

⁵ Khoản 1 Điều 121 LDN 2020

⁶ Khoản 5 Điều 4 LDN 2020

nhưng không phải là công ty con của Ngân hàng⁷;

9. **“Công ty con”** là công ty của Ngân hàng thuộc một trong các trường hợp sau đây⁸:

a) Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty con;

b) Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của Công ty con;

c) Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của Công ty con;

d) Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của Công ty con.

10. **“ĐHĐCĐ”** là Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng;

11. **“HĐQT”** là Hội đồng Quản trị Ngân hàng;

12. **“Luật Các Tổ chức Tín dụng”** là Luật Các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và các sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;

13. **“Luật Doanh nghiệp”** là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;

14. **“Luật Chứng khoán”** là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;

15. **“Người có liên quan”** là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây⁹:

a) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;

b) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

c) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

d) Cá nhân với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;

⁷ Khoản 29 Điều 4 Luật các TCTD 2010

⁸ Khoản 30 Điều 4 Luật các TCTD 2010

⁹ Khoản 28 Điều 4 Luật các TCTD 2010

đ) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân theo quy định tại điểm d) Khoản này của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

e) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a), b), c), d) và đ) Khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau;

g) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của Ngân hàng được xác định theo quy định nội bộ của Ngân hàng hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát đối với từng trường hợp cụ thể.

16. **“Người điều hành”** bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh¹⁰;

17. **“Người quản lý”** bao gồm Chủ tịch và các thành viên HĐQT, TGD¹¹;

18. **“NHNN”** là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

19. **“Ngân hàng”** là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong;

20. **“Pháp luật”** là tất cả các Bộ luật, Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Thông tư và các văn bản quy phạm pháp luật khác được cơ quan có thẩm quyền ban hành, có hiệu lực ở từng thời điểm, bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản này;

21. **“Sở hữu gián tiếp”** là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ, vốn cổ phần của tổ chức tín dụng thông qua người có liên quan hoặc thông qua ủy thác đầu tư¹²;

22. **“Thông tin cổ đông”** là họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức;

23. **“Thành viên độc lập HĐQT”** là thành viên HĐQT đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 44 của Điều lệ này¹³;

24. **“Vốn Điều lệ”** là vốn được các cổ đông thực góp và được ghi trong Điều lệ này;

25. **“VND”** là đồng tiền hợp pháp của Việt Nam.

¹⁰ Khoản 32 Điều 4 Luật các TCTD 2010

¹¹ Khoản 31 Điều 4 Luật các TCTD 2010

¹² Khoản 27 Điều 4 Luật các TCTD 2010

¹³ Khoản 2 Điều 50 Luật các TCTD 2010

Mục 2

Tên, trụ sở, mục tiêu và phạm vi hoạt động

Điều 2. Tên, trụ sở, thời hạn hoạt động, cổ đông sáng lập của Ngân hàng¹⁴

1. Tên Ngân hàng:

- Tên tiếng Việt: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**
- Tên tiếng Anh: **Tien Phong Commercial Joint Stock Bank**
- Tên giao dịch: **TPBank**
- Tên viết tắt: **TPBank**

2. Trụ sở chính của Ngân hàng:

- Địa điểm: Tòa nhà TPBank số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

- Điện thoại: (84.24) 3768.8998
- Fax: (84.24) 3768.8979
- Email: info@tpb.vn
- Website: www.tpb.vn

3. Thời hạn hoạt động là chín mươi chín (99) năm kể từ ngày thành lập theo Giấy phép số 123/GP-NHNN ngày 5/5/2008 của Thống đốc NHNN.

4. Cổ đông sáng lập của Ngân hàng

a) Cổ đông là cá nhân gồm có:

(i) Lê Quang Tiến

Địa chỉ: W1901, Khu Chung cư The Manor, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

(ii) Trương Gia Bình

Địa chỉ: F9 Tập thể Công ty FPT, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

(iii) Vũ Quốc Khánh

Địa chỉ: P3 – D9 Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

¹⁴ Điểm a), c), g) Khoản 1 Điều 31 Luật các TCTD 2010

(iv) Phan Thanh Diên

Địa chỉ: 206B-E1 Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

b) Cổ đông là tổ chức gồm có:

(i) Công ty Thông tin Di động (VMS)

Địa chỉ: Số 216 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

(ii) Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (Vinare)

Địa chỉ: Số 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

(iii) Công ty Cổ phần FPT

Địa chỉ: Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Điều 3. Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng¹⁵

Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng bao gồm chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật

Điều 4. Mục tiêu hoạt động¹⁶

Ngân hàng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và các quy định khác của pháp luật.

Điều 5. Phạm vi hoạt động¹⁷

1. Ngân hàng được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ này phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Ngân hàng.

2. Ngân hàng có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép và được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê chuẩn theo quy định tại Điều lệ này.

¹⁵ Khoản 1 Điều 3 TT 21/2013/TT-NHNN

¹⁶ Khoản 3 Điều 4 Luật các TCTD 2010

¹⁷ Điểm b) khoản 1 Điều 31, Điều 90 Luật các TCTD 2010

3. Ngân hàng có phạm vi kinh doanh và hoạt động trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật khi được NHNN chấp thuận.

Điều 6. Hình thức, tư cách pháp nhân, đại diện theo pháp luật

1. Ngân hàng được tổ chức theo hình thức công ty cổ phần¹⁸. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông của Ngân hàng giới hạn trong phạm vi số vốn đã góp vào Ngân hàng.

2. Ngân hàng có tư cách pháp nhân phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

3. Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng¹⁹.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là Người quản lý, Người điều hành của Ngân hàng đang cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Mục 3.

Các hoạt động chính²⁰

Ngân hàng thực hiện các hoạt động chính sau đây theo quy định của pháp luật:

Điều 7. Hoạt động ngân hàng thương mại²¹

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.

2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài.

3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

a) Cho vay;

b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

c) Bảo lãnh ngân hàng;

d) Phát hành thẻ tín dụng;

đ) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;

e) Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được NHNN chấp thuận.

4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.

¹⁸ Khoản 1 Điều 6 Luật các TCTD 2010

¹⁹ Điểm i) Khoản 1 Điều 31, Điều 12 Luật các TCTD 2010

²⁰ Điểm b) Khoản 1 Điều 31 Luật các TCTD 2010

²¹ Điều 98, 99, 100, 101, 102, 104, 105, 106, 107, 132 Luật các TCTD 2010

6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:

a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;

b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác sau khi được NHNN chấp thuận.

7. Vay vốn của NHNN

Ngân hàng được vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN.

8. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính

Ngân hàng được vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

9. Mở tài khoản

a) Ngân hàng phải mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc.

b) Ngân hàng được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác.

c) Ngân hàng được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

10. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán

a) Ngân hàng được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

b) Ngân hàng được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế sau khi được NHNN chấp thuận.

11. Tham gia thị trường tiền tệ

Ngân hàng được tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

12. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh

a) Sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản, Ngân hàng được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các sản phẩm sau đây:

- Ngoại hối;

- Phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.

b) NHNN quy định về phạm vi kinh doanh ngoại hối; điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận việc kinh doanh ngoại hối; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh của Ngân hàng.

c) Việc cung ứng dịch vụ ngoại hối của Ngân hàng cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

13. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý

Ngân hàng được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN.

14. Các hoạt động kinh doanh khác của Ngân hàng

a) Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.

b) Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.

c) Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.

d) Dịch vụ môi giới tiền tệ.

e) Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

15. Kinh doanh bất động sản

Ngân hàng không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:

a) Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản dùng để làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng;

b) Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của Ngân hàng;

c) Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay. Việc nắm giữ bất động sản trong trường hợp này thực hiện theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và các quy định của NHNN.

Điều 8. Góp vốn, mua cổ phần²²

1. Ngân hàng chỉ được dùng Vốn Điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4 và 6 Điều này.

2. Ngân hàng phải thành lập hoặc mua lại Công ty con, Công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:

a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;

b) Cho thuê tài chính;

c) Bảo hiểm.

²² Điều 103 Luật các TCTD 2010

3. Ngân hàng được thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng²³.

4. Ngân hàng được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:

a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;

b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a Khoản này.

5. Việc thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này và việc góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng theo quy định tại điểm b) Khoản 4 Điều này phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của NHNN. NHNN quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận. Điều kiện, thủ tục và trình tự thành lập Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

6. Ngân hàng, Công ty con của Ngân hàng được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của NHNN.

Điều 9. Các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng tuân thủ các quy định về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và các quy định của pháp luật khác.

Điều 10. Áp dụng điều ước quốc tế, tập quán quốc tế và ngôn ngữ trong hoạt động

1. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với các quy định của pháp luật Việt Nam, Ngân hàng được phép áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó²⁴.

2. Khi có đồng, khách hàng, đối tác yêu cầu Ngân hàng có thể áp dụng tập quán quốc tế có liên quan, nếu tập quán đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam²⁵.

3. Ngôn ngữ chính thức trong các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT, BKS, trong biên bản các cuộc họp kể trên, trong các quy chế, quy định, quyết định của Ngân hàng là tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Khi có sự khác nhau giữa bản tiếng nước ngoài và bản tiếng Việt, bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

²³ Khoản 18 Điều 1 Luật Các TCTD sửa đổi 2017

²⁴ Điều 665 BLDS 2015

²⁵ Điều 666 BLDS 2015

Chương II

VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN HOẠT ĐỘNG, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU²⁶

Điều 11. Vốn Điều lệ

1. Vốn Điều lệ hiện tại của Ngân hàng là 11.716.717.220.000 đồng (Mười một nghìn bảy trăm mười sáu tỷ bảy trăm mười bảy triệu hai trăm hai mươi hai nghìn đồng).

2. Vốn Điều lệ được điều chỉnh và ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Ngân hàng tại từng thời điểm.

Điều 12. Thay đổi Vốn Điều lệ

Vốn Điều lệ có thể được thay đổi sau khi có nghị quyết của ĐHĐCĐ phù hợp với quy định của Điều lệ này và các quy định có liên quan của pháp luật²⁷.

Điều 13. Vốn hoạt động²⁸

1. Vốn chủ sở hữu

- a) Vốn Điều lệ;
- b) Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá;
- c) Thặng dư vốn cổ phần;
- d) Các quỹ: Quỹ dự trữ bổ sung Vốn Điều lệ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính;
- e) Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối, lỗ lũy kế chưa xử lý;
- g) Vốn khác thuộc sở hữu của Ngân hàng.

2. Vốn huy động

- a) Vốn huy động tiền gửi của các tổ chức và cá nhân; vốn huy động thông qua phát hành các loại giấy tờ có giá;
- b) Vốn nhận ủy thác đầu tư;
- c) Vốn vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và ngoài nước;
- d) Vốn vay NHNN.

3. Vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Sử dụng vốn và tài sản²⁹

1. Ngân hàng được quyền thay đổi cơ cấu vốn và tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động kinh doanh.

²⁶ Điểm d) Khoản 1 Điều 31 Luật các TCTD 2010

²⁷ Điểm h) Khoản 2 Điều 59 Luật các TCTD 2010

²⁸ Điều 4 NĐ 93/2017/NĐ-CP

²⁹ Điều 6 NĐ 93/2017/NĐ-CP

2. Việc điều động vốn và tài sản giữa các chi nhánh của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của HĐQT.

Điều 15. Các loại cổ phần, cổ đông³⁰

1. Mỗi cổ phần của Ngân hàng có mệnh giá **10.000 VND (Mười nghìn đồng)**. Số lượng cổ phần của Ngân hàng bằng Vốn Điều lệ chia cho mệnh giá một cổ phần.

2. Ngân hàng phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Cổ phần phổ thông được dùng làm tài sản cơ sở để phát hành chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết được gọi là cổ phần phổ thông cơ sở. Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết có lợi ích kinh tế và nghĩa vụ tương ứng với cổ phần phổ thông cơ sở, trừ quyền biểu quyết.

3. Ngoài cổ phần phổ thông, Ngân hàng có thể phát hành cổ phần ưu đãi, người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau:

a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết:

(i) Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần phổ thông có nhiều hơn phiếu biểu quyết so với cổ phần phổ thông khác. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do ĐHCĐ quy định.

(ii) Chỉ có tổ chức được Chính phủ ủy quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết theo quy định của pháp luật.

(iii) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền:

- Biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ với số phiếu biểu quyết theo quy định tại tiết (i) Điểm a Khoản 3 Điều này.

- Quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại tiết (iv) Điểm a Khoản 3 Điều này;

(iv) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc thừa kế.

b) Cổ phần ưu đãi cổ tức:

(i) Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hàng năm. Cổ tức được chia hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Ngân hàng và chỉ được trả khi Ngân hàng có lãi. Trường hợp Ngân hàng kinh doanh thua lỗ hoặc có lãi nhưng không đủ để chia cổ tức cố định thì cổ tức cố định trả cho cổ phần ưu đãi cổ tức được cộng dồn vào các năm tiếp theo. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng do ĐHCĐ quyết định và được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức;

³⁰ Điều 52 Luật các TCTD 2010; Điều 114, 116, 117, 131 LDN 2020

(ii) Tổng giá trị mệnh giá của cổ phần ưu đãi cổ tức tối đa bằng 20% Vốn Điều lệ của Ngân hàng;

(iii) Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD và Người quản lý, Người điều hành khác của Ngân hàng không được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do Ngân hàng phát hành. Người được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do Điều lệ quy định hoặc do ĐHĐCĐ quyết định;

(iv) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền sau:

- Nhận cổ tức theo quy định tại tiết (i) Điểm b Khoản 3 Điều này;
- Nhận phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Ngân hàng sau khi Ngân hàng đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản;
- Các quyền như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại tiết (v) Điểm b Khoản 3 Điều này.

(v) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp ĐHĐCĐ, đề cử người vào HĐQT và BKS, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 36 Điều lệ này.

4. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.

5. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

6. Ngân hàng có tối thiểu một trăm (100) cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa.

7. Cổ phần của cổ đông sáng lập thực hiện theo quy định của NHNN về thành lập ngân hàng thương mại cổ phần.

8. Cổ phần của Ngân hàng có thể được mua bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác theo quy định của pháp luật và phải được thanh toán đủ một lần.

Điều 16. Chào bán cổ phần³¹

1. Chào bán cổ phần là việc Ngân hàng tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán để tăng Vốn Điều lệ.

2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong những hình thức sau đây:

- a) Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu;
- b) Chào bán cổ phần ra công chúng;
- c) Chào bán cổ phần riêng lẻ.

³¹ Điều 123 LDN 2020

3. Ngân hàng thực hiện việc chào bán cổ phần theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 17. Bán cổ phần³²

HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

1. Cổ phần bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
2. Cổ phần bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng;
3. Cổ phần bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ;
4. Trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Điều lệ hoặc Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định.

Điều 18. Mua lại cổ phần của cổ đông³³

1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

a) Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông được quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Ngân hàng mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Ngân hàng trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại Khoản này.

b) Ngân hàng phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại Điểm a) Khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được thỏa thuận giữa Ngân hàng và cổ đông đó trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Ngân hàng giới thiệu ít nhất ba (03) tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

2. Mua lại cổ phần theo quyết định của Ngân hàng

Ngân hàng có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

a) HĐQT có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn mười hai (12) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định;

³² Điều 126 LDN 2020

³³ Điều 57 Luật Các TCTD 2010, Điều 132, 133 LDN 2020

b) HĐQT quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại Điểm c) Khoản 2 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Ngân hàng và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

c) Ngân hàng có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Ngân hàng theo trình tự, thủ tục sau đây:

(i) Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng phải được thông báo bằng phương thức để bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải gồm tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông bán cổ phần của họ cho Ngân hàng.

(ii) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được Ngân hàng trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Ngân hàng chỉ mua lại cổ phần trong thời hạn nói trên.

3. Ngân hàng chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động Ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định; trường hợp mua lại cổ phần dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng thì phải được NHNN chấp thuận trước bằng văn bản.

Điều 19. Chuyển nhượng cổ phần, thừa kế cổ phần³⁴

1. Tất cả cổ phần đều được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Ngân hàng quy định về trình tự, thủ tục chuyển nhượng phù hợp với các quy định của pháp luật.

2. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện là thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD của Ngân hàng không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.

3. Trong thời gian đang xử lý các hậu quả theo nghị quyết của ĐHĐCĐ hoặc theo quyết định của NHNN do trách nhiệm cá nhân, thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD không được chuyển nhượng cổ phần, trừ trường hợp các thành viên này:

a) Là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản theo quy định pháp luật;

³⁴ Điều 56 Luật Các TCTD 2010

b) Bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án;

c) Chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Việc chuyển nhượng cổ phần khi Ngân hàng niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán được thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán.

5. Trong thời hạn năm (05) năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép, cổ đông sáng lập chỉ được phép chuyển nhượng cổ phần cho các cổ đông sáng lập khác với điều kiện bảo đảm các tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điều 20 Điều lệ này.

6. Thừa kế cổ phần³⁵

a) Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó trở thành cổ đông của Ngân hàng.

b) Trường hợp cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần của cổ đông đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

c) Người thừa kế cổ phần của các thành viên HĐQT, thành viên BKS và Người quản lý khác được sở hữu cổ phần thừa kế nhưng không đương nhiên trở thành thành viên HĐQT, thành viên BKS và/hoặc các chức danh quản lý tương ứng đó.

Điều 20. Tỷ lệ sở hữu cổ phần³⁶

1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 5% Vốn Điều lệ của Ngân hàng.

2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu vượt quá 15% Vốn Điều lệ của Ngân hàng, trừ các trường hợp sau đây:

a) Sở hữu cổ phần tại Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt theo phương án cơ cấu lại được cấp có thẩm quyền phê duyệt; sở hữu cổ phần của Ngân hàng tại công ty con, công ty liên kết quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 103 của Luật Các Tổ chức Tín dụng;

b) Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Luật Các Tổ chức Tín dụng.

3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 20% Vốn Điều lệ của Ngân hàng, trừ các trường hợp quy định tại các Điểm a) và b) Khoản 2 Điều này. Cổ đông lớn của Ngân hàng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác.

4. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần.

³⁵ Khoản 3, 4 Điều 127 LDN 2020

³⁶ Điều 55 Luật Các TCTD 2010

5. Trong thời hạn năm (05) năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép, các cổ đông sáng lập phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% Vốn Điều lệ; các cổ đông sáng lập là pháp nhân phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% tổng số cổ phần do các cổ đông sáng lập nắm giữ.

6. Trường hợp các tổ chức, cá nhân nắm giữ trái phiếu chuyển đổi, khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phải tuân thủ giới hạn sở hữu cổ phần tại Điều này.

Điều 21. Sổ đăng ký cổ đông³⁷

1. Ngân hàng phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông Ngân hàng. Sổ đăng ký cổ đông phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;
- b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
- d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
- e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông Ngân hàng trong sổ đăng ký cổ đông.

3. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Ngân hàng để cập nhật vào Sổ đăng ký cổ đông. Ngân hàng không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.

4. Ngân hàng phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.

Điều 22. Cổ phiếu³⁸

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng. Cổ phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;
- b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần;

³⁷ Điều 122 LDN 2020

³⁸ Điều 121 LDN 2020

c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

đ) Chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng;

e) Số đăng ký tại Sở đăng ký cổ đông của Ngân hàng và ngày phát hành cổ phiếu;

g) Các nội dung khác theo quy định tại các Điều 116, 117 và 118 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Ngân hàng phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu cổ phiếu đó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được Ngân hàng cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.

Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác;

b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

4. Trường hợp cổ phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, Ngân hàng phải phát hành cổ phiếu cho các cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày cổ đông thanh toán đủ cổ phần cam kết mua khi Ngân hàng tăng Vốn Điều lệ³⁹.

Điều 23. Phát hành trái phiếu⁴⁰

Việc chào bán trái phiếu riêng lẻ và chào bán trái phiếu ra công chúng của Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Chương III

TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT VÀ ĐIỀU HÀNH

Mục 1

Cơ cấu tổ chức quản lý

Điều 24. Cơ cấu tổ chức quản lý⁴¹

Cơ cấu tổ chức, quản lý của Ngân hàng bao gồm:

1. Đại hội đồng Cổ đông

³⁹ Điều 58 Luật Các TCTD 2010

⁴⁰ Điều 128 LDN 2020

⁴¹ Khoản 1 Điều 32 Luật Các TCTD 2010

2. Hội đồng Quản trị
3. Ban Kiểm soát
4. Tổng Giám đốc

Mục 2

Cổ đông và Đại hội đồng Cổ đông

Điều 25. Cổ đông

Cổ đông có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu.

Điều 26. Quyền của cổ đông phổ thông⁴²

1. Cổ đông phổ thông của Ngân hàng có các quyền sau đây⁴³:
 - a) Tham dự và phát biểu ý kiến trong các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.
 - b) Được nhận cổ tức theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.
 - c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Ngân hàng.
 - d) Được chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông khác của Ngân hàng hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và Điều lệ của Ngân hàng.
 - d) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác.
 - e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của Ngân hàng, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ.
 - g) Được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại Ngân hàng khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản.
 - h) Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.
 - i) Được ứng cử, đề cử người vào HĐQT, BKS. Danh sách ứng cử viên phải được gửi tới HĐQT theo thời hạn do HĐQT quy định.
 - k) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

⁴² Điểm h) Khoản 1 Điều 31 Luật các TCTD 2010

⁴³ Điều 53 Luật Các TCTD 2010

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau đây⁴⁴:

a) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của BKS, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Ngân hàng;

b) Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

c) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và của pháp luật.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây⁴⁵:

a) HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của Người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này.

Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được lập bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào HĐQT, BKS. Việc đề cử người vào HĐQT và BKS thực hiện như sau⁴⁶:

a) Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào HĐQT và BKS phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc ĐHĐCĐ;

b) Căn cứ số lượng thành viên HĐQT và thành viên BKS, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên HĐQT và BKS. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử

⁴⁴ Khoản 2 Điều 115 LDN 2020

⁴⁵ Điểm c Khoản 1 Điều 59 Luật các TCTD 2010; Khoản 3, 4 Điều 115 LDN 2020

⁴⁶ Khoản 5 Điều 115 LDN 2020

thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT, BKS và các cổ đông khác đề cử.

Điều 27. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông⁴⁷

Cổ đông của Ngân hàng phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn do Ngân hàng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào Ngân hàng.

2. Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Ngân hàng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại Ngân hàng; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng; không được góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật.

4. Tuân thủ Điều lệ và các quy định quản trị nội bộ của Ngân hàng.

5. Chấp hành nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

6. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Ngân hàng dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

7. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư; nếu không cung cấp thông tin cho Ngân hàng, trong trường hợp Ngân hàng phát hiện ra chủ sở hữu thực sự, Ngân hàng có quyền đình chỉ các quyền cổ đông liên quan đến số cổ phần không công khai chủ sở hữu thực sự.

Điều 28. Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng⁴⁸.

2. ĐHĐCĐ có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây⁴⁹:

a) Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng;

b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ;

c) Phê chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của HĐQT, BKS;

⁴⁷ Khoản 1 Điều 54 Luật Các TCTD 2010

⁴⁸ Khoản 2 Điều 59 Luật Các TDTD 2010

⁴⁹ Điểm đ) Khoản 1 Điều 31, Khoản 2 Điều 59 Luật Các TCTD 2010

d) Quyết định số lượng thành viên HĐQT, thành viên BKS từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên HĐQT, thành viên BKS phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng;

đ) Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên HĐQT, thành viên BKS và ngân sách hoạt động của HĐQT, BKS;

e) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của HĐQT, BKS gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;

g) Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của Ngân hàng;

h) Thông qua phương án thay đổi mức Vốn Điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;

i) Thông qua việc mua lại cổ phần đã bán;

k) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;

l) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Ngân hàng;

m) Thông qua báo cáo của HĐQT, BKS về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

n) Quyết định thành lập Công ty con;

o) Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị từ 20% trở lên so với Vốn Điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

p) Quyết định đầu tư, mua, bán tài sản của Ngân hàng có giá trị từ 20% trở lên so với Vốn Điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

q) Thông qua các hợp đồng có giá trị trên 20% Vốn Điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, Cổ đông lớn, Người có liên quan của Người quản lý, thành viên BKS, Cổ đông lớn của Ngân hàng; Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng;

r) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng;

s) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của Ngân hàng;

t) Các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 29. Triệu tập họp ĐHĐCĐ⁵⁰

1. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Ngân hàng;
- b) Báo cáo tài chính hằng năm;
- c) Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT;
- d) Báo cáo của BKS về kết quả kinh doanh của Ngân hàng, kết quả hoạt động của HĐQT, Tổng giám đốc;

đ) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của BKS và thành viên BKS;

e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g) Vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

4. ĐHĐCĐ họp bất thường theo quyết định triệu tập họp của HĐQT trong các trường hợp sau đây:

- a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng;
- b) Số thành viên HĐQT còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
- c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng;
- d) Theo yêu cầu của BKS;
- đ) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ và của pháp luật.

5. Trường hợp xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của Ngân hàng, NHNN có quyền yêu cầu HĐQT của Ngân hàng triệu tập ĐHĐCĐ bất thường và quyết định về nội dung NHNN yêu cầu.

6. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày xảy ra trường hợp theo quy định tại điểm b) Khoản 4 Điều này hoặc nhận được yêu cầu triệu tập họp quy định tại điểm c) và điểm d) Khoản 4 Điều này.

⁵⁰ Điều 59, Điều 60 Luật Các TCTD 2010, Điều 139 Luật DN 2020

Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Ngân hàng.

7. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 6 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì BKS phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Ngân hàng.

8. Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 7 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền đại diện Ngân hàng triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của pháp luật.

9. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:

- a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
- b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
- c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
- d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
- đ) Dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, thành viên BKS;
- e) Xác định thời gian và địa điểm họp;
- g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của pháp luật;
- h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

10. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ tại các Khoản 6, 7 và 8 Điều này sẽ được Ngân hàng hoàn lại.

Điều 30. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ⁵¹

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

⁵¹ Điều 141 LDN 2020

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHCĐ; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHCĐ. Người quản lý Ngân hàng phải cung cấp kịp thời thông tin trong sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.

Điều 31. Chương trình và nội dung họp ĐHCĐ⁵²

1. Người triệu tập họp ĐHCĐ phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Ngân hàng chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

3. Trường hợp người triệu tập họp ĐHCĐ từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều này thì chậm nhất là hai (02) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp, ĐHCĐ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp ĐHCĐ chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại Khoản 2 Điều này;
- b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHCĐ;
- c) Vấn đề kiến nghị đòi hỏi phải có thời gian chuẩn bị, không thể đáp ứng ngay tại phiên họp;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Người triệu tập họp ĐHCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHCĐ chấp thuận.

Điều 32. Mời họp ĐHCĐ⁵³

1. Người triệu tập họp ĐHCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là hai mươi một (21) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

⁵² Điều 142 LDN 2020

⁵³ Điều 143 LDN 2020

2. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến địa chỉ liên lạc của cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng; trường hợp Ngân hàng xét thấy cần thiết thì đăng báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương.

3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;

b) Phiếu biểu quyết.

4. Trường hợp Ngân hàng có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định Khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu.

Điều 33. Thực hiện quyền dự họp ĐHĐCĐ⁵⁴

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 3 Điều này.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;

đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định của pháp luật và/hoặc của Ngân hàng.

Điều 34. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ⁵⁵

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể

⁵⁴ Điều 144 LDN 2020

⁵⁵ Điều 145 LDN 2020

từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của ĐHĐCĐ lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 32 Điều lệ này.

Điều 35. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ⁵⁶

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp ĐHĐCĐ;

2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch HĐQT làm Chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên HĐQT khác làm chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm Chủ tọa thì Trưởng BKS điều hành để ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp;

b) Trừ trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều hành để ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào Ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

⁵⁶ Điểm 1) Khoản 1 Điều 31 Luật các TCTD, Điều 146 LDN 2020

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại Khoản 8 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 36. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ⁵⁷

1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3, 5, 6 và 8 Điều này, quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện trên 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

3. Đối với quyết định về các vấn đề quy định tại điểm b), h), p) và r) Khoản 2 Điều 28 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

4. Quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm a), d), e) và r) Khoản 2 Điều 28 Điều lệ này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

⁵⁷ Khoản 3 Điều 59 Luật các TCTD 2010, Điều 148 LDN 2020



5. Việc bầu thành viên HĐQT và thành viên BKS phải thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.

7. Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp Ngân hàng có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.

8. Nghị quyết ĐHĐCĐ về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

9. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, tất cả các nghị quyết, quyết định được ĐHĐCĐ thông qua phải được gửi đến NHNN⁵⁸.

Điều 37. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ⁵⁹

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng, trừ các trường hợp qui định tại Khoản 4 điều 36 Điều lệ này

2. HĐQT chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến, yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Phiếu lấy ý kiến phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ

⁵⁸ Điều 61 Luật các TCTD 2010

⁵⁹ Điều 149 LDN 2020

chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

- d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;
- đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- e) Thời hạn phải gửi về Ngân hàng phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT.

4. Cổ đông có thể gửi Phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Ngân hàng bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.

b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu⁶⁰.

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng sau thời hạn đã xác định tại nội dung Phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của BKS hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Ngân hàng.

Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;
- b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
- c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- đ) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

⁶⁰ Khoản 4 Điều 149 LDN 2020

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Ngân hàng có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng;

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 38. Biên bản họp ĐHĐCĐ⁶¹

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;

b) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;

c) Chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;

đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

⁶¹ Điều 150 LDN 2020

4. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

5. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.

6. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

Điều 39. Yêu cầu huỷ bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ⁶²

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 40 của Điều lệ;

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ của Ngân hàng.

Điều 40. Hiệu lực các nghị quyết của ĐHĐCĐ⁶³

1. Nghị quyết ĐHĐCĐ có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

2. Nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Ngân hàng.

3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài huỷ bỏ nghị quyết ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 39 của Điều lệ này, nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định huỷ bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

⁶² Điều 151 LDN 2020

⁶³ Điều 152 LDN 2020

Mục 3

Các nguyên tắc quản trị, kiểm soát, điều hành

Điều 41. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ⁶⁴

1. Những người sau đây không được là thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, Phó TGD và chức danh tương đương của Ngân hàng:

- a) Người thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;
 - b) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
 - c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;
 - d) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;
 - đ) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 37 của Luật Các Tổ chức Tín dụng hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;
 - e) Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) không được là thành viên Ban kiểm soát của cùng tổ chức tín dụng;
 - g) Người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên không được là Tổng giám đốc (Giám đốc) của cùng tổ chức tín dụng;
 - h) Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với các hành vi vi phạm về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.
2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc công ty con của Ngân hàng:
- a) Người chưa thành niên, người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

⁶⁴ Điều 33 Luật Các TCTD 2010

b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án;

c) Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

d) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xoá án tích;

đ) Cán bộ, công chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại tổ chức tín dụng;

e) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại tổ chức tín dụng;

g) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ và của pháp luật.

3. Cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em của thành viên HĐQT, TGD (Giám đốc) và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của Ngân hàng.

Điều 42. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ⁶⁵

1. Chủ tịch HĐQT của Ngân hàng không được đồng thời là người điều hành của Ngân hàng và của tổ chức tín dụng khác. Thành viên HĐQT của Ngân hàng không được đồng thời là người quản lý của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức này là công ty con của Ngân hàng, hoặc là thành viên BKS của Ngân hàng.

2. Trưởng BKS không được đồng thời là thành viên BKS, người quản lý của tổ chức tín dụng khác. Thành viên BKS không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

a) Thành viên HĐQT, người điều hành, nhân viên của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên HĐQT, TGD của Ngân hàng là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;

b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên HĐQT, người điều hành tại Ngân hàng.

3. TGD, Phó TGD và các chức danh tương đương của Ngân hàng không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của Ngân hàng. Phó TGD và các chức danh tương đương của Ngân hàng không được đồng thời là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.

⁶⁵ Điều 34 Luật Các TCTD 2010

4. Chủ tịch HĐQT, TGD của Ngân hàng không được đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.

Điều 43. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Người quản lý, Người điều hành và một số chức danh khác của Ngân hàng⁶⁶

1. Thành viên HĐQT phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 41 Điều lệ này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp;

c) Có bằng đại học trở lên;

d) Có ít nhất ba (03) năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất năm (05) năm là người quản lý, người điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng hoặc có ít nhất năm (05) năm làm việc trực tiếp tại các bộ phận nghiệp vụ về ngân hàng, tài chính, kế toán, kiểm toán.

2. Thành viên BKS phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 41 Điều lệ này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp;

c) Có bằng Đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất ba (03) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán hoặc kiểm toán;

d) Không phải là Người có liên quan của Người quản lý Ngân hàng;

đ) Thành viên BKS chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

3. TGD phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 41 Điều lệ này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp;

c) Có bằng Đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;

d) Có ít nhất 05 năm là người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

⁶⁶ Điều 50 Luật Các TCTD 2010

d) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

4. Phó TGD, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc Công ty con và các chức danh tương đương phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 41 Điều lệ này; đối với Phó TGD không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 41 Điều lệ này;

b) Có bằng Đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc có bằng Đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất ba (03) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm.

c) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 44. Tiêu chuẩn, điều kiện của thành viên HĐQT độc lập⁶⁷

1. Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 41 Điều lệ này;

2. Có đạo đức nghề nghiệp;

3. Có bằng đại học trở lên;

4. Có ít nhất ba (03) năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất năm (05) năm là người quản lý, người điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng hoặc có ít nhất năm (05) năm làm việc trực tiếp tại các bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

5. Không phải là người đang làm việc cho chính Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng hoặc đã làm việc cho Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng trong ba (03) năm liền kể trước đó;

6. Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của Ngân hàng ngoài những khoản phụ cấp của thành viên HĐQT được hưởng theo quy định;

7. Không phải là người có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là Cổ đông lớn của Ngân hàng, Người quản lý hoặc thành viên BKS của Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng;

8. Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 1% Vốn Điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng; không cùng với người có liên quan sở hữu từ 5% Vốn Điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;

9. Không phải là Người quản lý, thành viên BKS của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong năm (05) năm liền kể trước đó.

⁶⁷ Khoản 2 Điều 50 Luật Các TCTD 2010

Điều 45. Đương nhiên mất tư cách⁶⁸

1. Các trường hợp đương nhiên mất tư cách thành viên HĐQT, thành viên BKS và TGD:

a) Mất năng lực hành vi dân sự, chết;

b) Vi phạm quy định tại Điều 41 Điều lệ này về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ;

c) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông của Ngân hàng khi tổ chức đó bị chấm dứt tư cách pháp nhân;

d) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;

đ) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

e) Khi Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;

g) Khi hợp đồng thuê TGD hết hiệu lực.

2. HĐQT phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc các đối tượng đương nhiên mất tư cách theo quy định tại Khoản 1 Điều này gửi NHNN trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng trên đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.

3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD của Ngân hàng phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 46. Bãi nhiệm, miễn nhiệm⁶⁹

1. Chủ tịch và thành viên HĐQT, Trưởng ban và thành viên BKS, TGD của Ngân hàng bị bãi nhiệm, miễn nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

b) Có đơn xin từ chức gửi HĐQT, BKS của Ngân hàng;

c) Không tham gia các hoạt động của HĐQT, BKS trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

d) Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 43 Điều lệ này;

đ) Thành viên độc lập của HĐQT không bảo đảm yêu cầu về tính độc lập;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

⁶⁸ Điều 35 Luật Các TCTD 2010

⁶⁹ Điều 36 Luật Các TCTD 2010

2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch và thành viên HĐQT, Trưởng ban và thành viên BKS, TGD của Ngân hàng phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

3. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại Khoản 1 Điều này, HĐQT Ngân hàng phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo NHNN.

Điều 47. Đình chỉ, tạm đình chỉ⁷⁰

1. NHNN có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, các thành viên HĐQT, Trưởng ban, các thành viên BKS, Người điều hành của Ngân hàng vi phạm quy định tại Điều 42 Điều lệ này, quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.

2. Ban Kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên HĐQT, Trưởng ban, thành viên BKS, Người điều hành của Ngân hàng trong trường hợp Ngân hàng bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt nếu xét thấy cần thiết.

3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của NHNN, HĐQT, BKS của Ngân hàng hoặc BKS đặc biệt.

Điều 48. Công khai các lợi ích có liên quan⁷¹

1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, Phó TGD và các chức danh tương đương của Ngân hàng phải công khai với Ngân hàng các thông tin sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác đứng tên từ 5% Vốn Điều lệ trở lên;

b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà mình và Người có liên quan đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc).

2. Việc công khai thông tin quy định tại Khoản 1 Điều này và việc thay đổi thông tin liên quan phải được thực hiện bằng văn bản trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.

⁷⁰ Điều 37 Luật Các TCTD 2010

⁷¹ Điều 39 Luật Các TCTD 2010

3. Ngân hàng phải công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này định kỳ hằng năm cho ĐHĐCĐ của Ngân hàng và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

4. Ngân hàng phải thông báo bằng văn bản cho NHNN các thông tin quy định tại Khoản 1 Điều này trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông tin công khai theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 49. Quyền, nghĩa vụ của Người quản lý, Người điều hành⁷²

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ, nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ.

2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Ngân hàng, cổ đông của Ngân hàng.

3. Trung thành với Ngân hàng; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng, cổ đông của Ngân hàng.

4. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Ngân hàng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của Ngân hàng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của NHNN.

5. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

6. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được HĐQT chấp thuận.

7. Không được tạo điều kiện để cá nhân mình hoặc Người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của Ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của Ngân hàng.

8. Không được tăng lương, thù lao hoặc yêu cầu trả thưởng khi Ngân hàng bị lỗ.

9. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ và của pháp luật.

Điều 50. Thể thức bầu thành viên HĐQT, thành viên BKS⁷³

1. Trước khi tiến hành họp ĐHĐCĐ tối thiểu ba mươi (30) ngày, HĐQT phải thông báo cho các cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ về số lượng thành viên dự kiến được bầu, bổ sung vào HĐQT, BKS; trong đó dự kiến số lượng thành viên HĐQT độc lập (trường hợp chưa bầu thành viên HĐQT độc lập hoặc chưa đủ số thành viên tối thiểu theo quy định); đồng thời thông báo các điều kiện, tiêu chuẩn phải đáp ứng đối với các chức danh được bầu để các cổ đông đề cử người giữ các chức danh này theo quy định của pháp luật.

⁷² Điều 38 Luật Các TCTD 2010

⁷³ Điểm e) Khoản 1 Điều 31 Luật các TCTD

2. Trên cơ sở danh sách đề cử của các cổ đông đối với các chức danh này, HĐQT thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn; lập Danh sách ứng cử viên cho các chức danh dự kiến bầu. Trường hợp các cổ đông không đề cử đủ số lượng ứng cử viên đối với thành viên HĐQT (bao gồm cả thành viên HĐQT độc lập), thành viên BKS hoặc các ứng cử viên không đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, HĐQT sẽ đề cử ứng cử viên bổ sung, thay thế đối với các chức danh này. Đối với các ứng cử viên không đảm bảo điều kiện theo quy định, HĐQT thông báo cho cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử của ứng cử viên này biết rõ lý do.

3. Sau khi lập Danh sách ứng cử viên, HĐQT có văn bản đề nghị NHNN xem xét, chấp thuận Danh sách này.

4. ĐHĐCĐ quyết định số lượng thành viên HĐQT, thành viên BKS được bầu và tiến hành bầu những người có tên trong Danh sách ứng cử viên đã được NHNN chấp thuận. Ngân hàng có thể lập danh sách đề cử và tiến hành bầu riêng thành viên HĐQT độc lập. Trong trường hợp này, việc bầu thành viên HĐQT độc lập được tiến hành như việc bầu các thành viên HĐQT khác.

5. Thành viên HĐQT, thành viên BKS bắt đầu thực hiện nhiệm vụ kể từ khi ĐHĐCĐ bầu các chức danh này và tiếp quản công việc; phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ của mình trong thời gian đương nhiệm.

6. Ngân hàng phải thông báo cho NHNN danh sách những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên HĐQT, thành viên BKS trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày bầu, bổ nhiệm⁷⁴.

Điều 51. Thẻ thức bổ nhiệm TGD⁷⁵

1. Trước khi bổ nhiệm TGD, HĐQT có văn bản kèm hồ sơ đề nghị NHNN chấp thuận nhân sự dự kiến bổ nhiệm làm TGD, trong đó phải có tối thiểu các nội dung: lý do bổ nhiệm; xác nhận người được bổ nhiệm chức danh TGD đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. Sau khi có văn bản chấp thuận của NHNN, HĐQT ra quyết định bổ nhiệm TGD.

3. TGD bắt đầu thực hiện nhiệm vụ khi HĐQT có quyết định bổ nhiệm TGD và tiếp quản công việc; phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ của mình trong thời gian đương nhiệm.

4. Trường hợp TGD được tái bổ nhiệm, trong thời hạn mười lăm (15) ngày trước khi hết nhiệm kỳ TGD, HĐQT có văn bản kèm Nghị quyết của HĐQT, báo cáo NHNN về việc bổ nhiệm lại. Quyết định chuẩn y chức danh TGD đối với người được bổ nhiệm lại tiếp tục có hiệu lực trong nhiệm kỳ mới, trừ trường hợp NHNN có văn bản không chuẩn y việc tái bổ nhiệm này hoặc TGD bị mất tư cách đương nhiên hoặc bị HĐQT miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bị đình chỉ theo quy định của pháp luật.

⁷⁴ Khoản 3 Điều 51 Luật các TCTD

⁷⁵ Điểm e) Khoản 1 Điều 31 Luật các TCTD

5. Ngân hàng phải thông báo cho NHNN danh sách người được bổ nhiệm làm TGD trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày bầu, bổ nhiệm⁷⁶.

Mục 4

Hội đồng Quản trị

Điều 52. HĐQT và cơ cấu HĐQT⁷⁷

1. HĐQT là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ.

2. Số lượng thành viên HĐQT phải có không ít hơn năm (05) thành viên và không quá mười một (11) thành viên, trong đó có ít nhất 01 (một) thành viên độc lập. HĐQT phải có ít nhất một phần hai (1/2) tổng số thành viên là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành Ngân hàng.

3. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia HĐQT, nhưng không được vượt quá một phần ba (1/3) tổng số thành viên HĐQT của Ngân hàng, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước.

4. Nhiệm kỳ của HĐQT không quá năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT theo nhiệm kỳ của HĐQT. Thành viên HĐQT có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT được bổ sung hoặc thay thế thành viên HĐQT bị đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT. HĐQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

5. Trường hợp số thành viên HĐQT không đủ hai phần ba (2/3) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định của Điều lệ thì trong thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, Ngân hàng phải bổ sung đủ số lượng thành viên HĐQT.

6. HĐQT sử dụng con dấu của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

7. HĐQT có Thư ký để giúp việc cho HĐQT. Chức năng, nhiệm vụ của Thư ký do HĐQT quy định.

8. HĐQT phải thành lập các Ủy ban để giúp HĐQT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban Quản lý Rủi ro và Ủy ban Nhân sự. HĐQT quy định nhiệm vụ và quyền hạn của hai (02) Ủy ban này theo hướng dẫn của NHNN.

⁷⁶ Khoản 3 Điều 51 Luật các TCTD 2010

⁷⁷ Điều 43 và Điều 62 Luật Các TCTD 2010

Điều 53. Nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT⁷⁸

1. Chịu trách nhiệm triển khai việc thành lập, khai trương hoạt động của Ngân hàng sau cuộc họp ĐHĐCĐ đầu tiên.
2. Chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
3. Trình ĐHĐCĐ quyết định, thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ quy định tại Khoản 2 Điều 28 Điều lệ này.
4. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.
5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh TGD, Phó TGD, Kế toán trưởng, Thư ký HĐQT và Người quản lý, Người điều hành khác theo quy định nội bộ của HĐQT.
6. Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị dưới 20% Vốn Điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
7. Thông qua việc cấp tín dụng đối với các trường hợp sau⁷⁹:
 - a) Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên đang kiểm toán tại Ngân hàng; thanh tra viên đang thanh tra tại Ngân hàng;
 - b) Kế toán trưởng của Ngân hàng;
 - c) Cổ đông lớn, cổ đông sáng lập;
 - d) Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật Các Tổ chức Tín dụng sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó;
 - đ) Người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng;
 - e) Các công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng hoặc doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát.
8. Cử người đại diện vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.
9. Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Ngân hàng từ 10% trở lên so với Vốn Điều lệ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ các khoản đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Ngân hàng quy định tại điểm p) Khoản 2 Điều 28 Điều lệ này.
10. Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại Khoản 7 Điều 128 của Luật Các Tổ chức Tín dụng, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ quy định tại điểm q) Khoản 2 Điều 28 Điều lệ này.

⁷⁸ Điều 63 Luật Các TCTD 2010, Điều 153 LDN 2020

⁷⁹ Khoản 3 Điều 127 Luật các TCTD 2010

11. Thông qua các hợp đồng của Ngân hàng với Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng; các hợp đồng của Ngân hàng với thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, Cổ đông lớn, Người có liên quan của họ có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% Vốn Điều lệ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.

12. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo TGD thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hằng năm về hiệu quả làm việc của TGD.

13. Thực hiện giám sát của quản lý cấp cao đối với TGD, và các hoạt động của TPBank theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng.

14. Ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của Ngân hàng phù hợp với các quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của BKS hoặc của ĐHĐCĐ.

15. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên.

16. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.

17. Đề nghị Thống đốc NHNN chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật.

18. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.

19. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng.

20. Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng.

21. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

22. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình ĐHĐCĐ quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, trừ những nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của BKS.

23. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ; triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ.

24. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.

25. Thông báo kịp thời cho NHNN thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD.

26. Quyết định cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp và Công ty con của Ngân hàng.

27. Phê duyệt phương án hoạt động kinh doanh do TGD đề nghị.

28. Trích lập và sử dụng các quỹ, chia lợi tức cổ phần theo quyết định của ĐHĐCĐ.
29. Chỉ định và bãi miễn những người có quyền đại diện của Ngân hàng.
30. Phê duyệt việc đầu tư không có trong kế hoạch kinh doanh và đầu tư ngân sách vượt quá 10% số ngân sách năm ghi trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách.
31. Quyết định việc cho thuê và/hoặc dùng tài sản (bất động sản, động sản, giấy tờ có giá, hợp đồng tiền gửi và các tài sản khác) của Ngân hàng để cầm cố, thế chấp, làm bảo đảm cho các nghĩa vụ phát sinh trong hoạt động của Ngân hàng theo quy định của pháp luật, bảo đảm có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.
32. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, HĐQT được ủy quyền, phân cấp, phân quyền cho các đơn vị, bộ phận và các cá nhân của Ngân hàng thực hiện các công việc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, bộ phận và cá nhân đó⁸⁰.
33. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ, ủy quyền của ĐHĐCĐ, quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

Điều 54. Chủ tịch HĐQT⁸¹

1. HĐQT bầu một thành viên của HĐQT làm Chủ tịch HĐQT.
2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch HĐQT
 - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
 - b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT;
 - c) Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT;
 - d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;
 - đ) Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ;
 - e) Bảo đảm các thành viên HĐQT nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà HĐQT phải xem xét;
 - g) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT;
 - h) Giám sát các thành viên HĐQT trong việc thực hiện các công việc được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung;
 - i) Ít nhất mỗi năm một lần đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban của HĐQT và báo cáo ĐHĐCĐ về kết quả đánh giá này;
 - k) Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

⁸⁰ Khoản 25 Điều 63 Luật các TCTD 2010

⁸¹ Điều 64 Luật Các TCTD 2010, Điều 154, Điều 156 LDN 2020

3. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.

Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên HĐQT⁸²

1. Thực hiện quyền và nghĩa vụ của thành viên HĐQT theo đúng quy chế nội bộ của HĐQT và sự phân công của Chủ tịch HĐQT một cách trung thực vì lợi ích của Ngân hàng và cổ đông.

2. Xem xét báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu Người điều hành Ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.

3. Đề nghị Chủ tịch HĐQT triệu tập cuộc họp HĐQT bất thường.

4. Tham dự các cuộc họp HĐQT, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT theo quy định của pháp luật và của Điều lệ này, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích với thành viên đó. Chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và HĐQT về quyết định của mình.

5. Triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và của HĐQT.

6. Có trách nhiệm giải trình trước ĐHĐCĐ, HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi được yêu cầu.

7. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định nội bộ của Ngân hàng, của Điều lệ này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 56. Họp HĐQT⁸³

1. Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp HĐQT.

2. HĐQT họp ít nhất mỗi quý (3 tháng) một lần và có thể họp bất thường.

3. Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT trong trường hợp sau:

⁸² Điều 65 Luật Các TCTD 2010

⁸³ Điều 157 LDN 2020

- a) Có đề nghị của BKS hoặc thành viên độc lập HĐQT;
- b) Có đề nghị của TGD hoặc của ít nhất năm (05) Người quản lý khác;
- c) Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên HĐQT;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Đề nghị quy định tại khoản này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

4. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT.

5. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp HĐQT có thể được gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác, và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Ngân hàng.

6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên BKS như đối với thành viên HĐQT.

Thành viên BKS có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

7. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên HĐQT dự họp.

8. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại Điều lệ này;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
- đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

9. Nghị quyết của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

10. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

11. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.

Điều 57. Biên bản họp HĐQT⁸⁴

1. Các cuộc họp HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian, địa điểm họp;
- c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- đ) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h Khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.

⁸⁴ Điều 158 LDN 2020

3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.

4. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

Điều 58. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT⁸⁵

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu TGD, Phó TGD, người quản lý khác trong Ngân hàng cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và của các đơn vị trong Ngân hàng.

2. Người quản lý được yêu cầu cung cấp phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin thực hiện theo quy định của HĐQT.

Điều 59. Thù lao của thành viên HĐQT⁸⁶

1. Ngân hàng có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên HĐQT theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Thù lao của thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng và phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

Điều 60. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp

HĐQT và các uỷ ban của HĐQT có quyền thuê chuyên gia, tư vấn và kế toán độc lập (không phải nhân viên của Ngân hàng) làm các công việc cần thiết phù hợp với Điều lệ này và quy định của pháp luật để thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ của mình.

⁸⁵ Điều 159 LDN 2020

⁸⁶ Điểm m) khoản 1 Điều 31 Luật các TCTD 2010, Điều 163 LDN 2020

Mục 5

Ban Kiểm soát

Điều 61. BKS và cơ cấu BKS⁸⁷

1. BKS thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của ĐHCĐ, HĐQT.
2. BKS của Ngân hàng có ít nhất ba (03) thành viên, trong đó phải có ít nhất một phần hai (1/2) tổng số thành viên là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại Ngân hàng hoặc doanh nghiệp khác.
3. BKS có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.
4. Nhiệm kỳ của BKS không quá năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên BKS theo nhiệm kỳ của BKS. Thành viên BKS có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. BKS của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi BKS của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
5. Trường hợp số thành viên BKS không đủ hai phần ba (2/3) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ này thì trong thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, Ngân hàng phải bổ sung đủ số lượng thành viên BKS.

Điều 62. Nhiệm vụ và quyền hạn của BKS⁸⁸

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ này trong việc quản trị, điều hành Ngân hàng; chịu trách nhiệm trước ĐHCĐ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
2. Ban hành quy định nội bộ của BKS; định kỳ hằng năm xem xét lại quy định nội bộ của BKS, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo.;
3. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.
4. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
5. Thẩm định báo cáo tài chính sáu (06) tháng đầu năm và hàng năm của Ngân hàng; báo cáo ĐHCĐ về kết quả thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực

⁸⁷ Điều 44 Luật Các TCTD 2010

⁸⁸ Điều 45 Luật Các TCTD 2010

và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. BKS có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.

6. Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. BKS thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, BKS phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

7. Kịp thời thông báo cho HĐQT, khi phát hiện người quản lý Ngân hàng có hành vi vi phạm; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, nếu có.

8. Lập danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, thành viên góp vốn và người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD của Ngân hàng; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.

9. Đề nghị HĐQT họp bất thường hoặc đề nghị HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

10. Triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong trường hợp HĐQT có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng hoặc vượt quá thẩm quyền được giao và trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.

11. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định pháp luật.

Điều 63. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng BKS⁸⁹

1. Tổ chức triển khai việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của BKS.
2. Chuẩn bị chương trình cho các cuộc họp của BKS trên cơ sở ý kiến đề xuất của thành viên BKS liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của BKS; triệu tập và chủ tọa cuộc họp BKS.
3. Thay mặt BKS ký các văn bản thuộc thẩm quyền của BKS.
4. Thay mặt BKS triệu tập ĐHĐCĐ họp bất thường và/hoặc đề nghị HĐQT họp bất thường theo quy định tại Điều lệ này.
5. Tham dự cuộc họp HĐQT, phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.
6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp HĐQT nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của HĐQT và báo cáo trước ĐHĐCĐ.
7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên BKS.

⁸⁹ Điều 46 Luật Các TCTD 2010

8. Bảo đảm các thành viên BKS nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà BKS phải xem xét.

9. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên BKS.

10. Ủy quyền cho một thành viên khác của BKS thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.

11. Các quyền và nghĩa vụ khác theo Điều lệ này và quy định của pháp luật.

Điều 64. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên BKS⁹⁰

1. Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ của Ngân hàng và quy định nội bộ của BKS một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông.

2. Bầu một thành viên BKS làm Trưởng BKS.

3. Yêu cầu Trưởng BKS triệu tập BKS họp bất thường.

4. Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.

5. Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của Ngân hàng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.

6. Báo cáo Trưởng BKS về các hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm về đánh giá và kết luận của mình.

7. Tham dự các cuộc họp của BKS, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của BKS, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.

8. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ và của pháp luật có liên quan.

Điều 65. Quyền được cung cấp thông tin của BKS⁹¹

1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến các thành viên BKS cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT, bao gồm:

a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và tài liệu kèm theo.

b) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của ĐHĐCĐ, HĐQT.

c) Báo cáo của TGD trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Ngân hàng phát hành.

2. Thành viên BKS có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Ngân hàng lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của Người quản lý và nhân viên của Ngân hàng trong giờ làm việc.

⁹⁰ Điều 47 Luật Các TCTD 2010

⁹¹ Điều 171 LDN 2020

3. HĐQT, thành viên HĐQT, TGD, Người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo yêu cầu của thành viên BKS hoặc BKS.

Điều 66. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên BKS⁹²

1. Thành viên BKS được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của BKS.

2. Thành viên BKS được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của BKS đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng.

Điều 67. Cuộc họp của BKS⁹³

1. BKS phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên BKS. Biên bản họp BKS được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên BKS tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của BKS phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên BKS.

2. BKS có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, TGD và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Mục 6

Tổng Giám đốc

Điều 68. Tổng Giám đốc⁹⁴

1. HĐQT bổ nhiệm một trong số các thành viên HĐQT làm TGD hoặc thuê TGD.

2. TGD là Người điều hành cao nhất của Ngân hàng, chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

3. Nhiệm kỳ của TGD do HĐQT quyết định nhưng không quá năm (05) năm. TGD có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế⁹⁵.

Điều 69. Nhiệm vụ và quyền hạn của TGD⁹⁶

1. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

⁹² Điều 172 LDN 2020

⁹³ Điều 289 NĐ 155/2020/NĐ-CP

⁹⁴ Điều 48 Luật các TCTD 2010

⁹⁵ Khoản 2 Điều 162 LDN 2020

⁹⁶ Điều 49 Luật Các TCTD 2010



2. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của Ngân hàng.

3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.

4. Lập và trình HĐQT thông qua hoặc đề báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

5. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo.

6. Báo cáo HĐQT, BKS, ĐHĐCĐ và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của Ngân hàng.

7. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó và kịp thời báo cáo HĐQT.

8. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức và hoạt động của Ngân hàng trình HĐQT hoặc ĐHĐCĐ quyết định theo thẩm quyền;

9. Đề nghị HĐQT họp bất thường theo quy định của Điều lệ và pháp luật có liên quan.

10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý, điều hành của Ngân hàng, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

11. Ký kết hợp đồng nhân danh Ngân hàng theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của Ngân hàng.

12. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của Ngân hàng.

13. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.

14. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này, quy định nội bộ của Ngân hàng và của pháp luật.

Điều 70. Tiền lương và lợi ích khác của TGD⁹⁷

1. Ngân hàng có quyền trả lương, thưởng cho Tổng Giám đốc theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. TGD được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương, thưởng của TGD do HĐQT quyết định.

3. Tiền lương của TGD được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng và phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

⁹⁷ Điều 163 LDN 2020

Mục 7

Kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ⁹⁸

Điều 71. Kiểm toán nội bộ⁹⁹

1. Ngân hàng phải thành lập kiểm toán nội bộ chuyên trách thuộc BKS thực hiện kiểm toán nội bộ Ngân hàng.

2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ; đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong Ngân hàng; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm Ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời cho HĐQT, BKS và gửi TGD của Ngân hàng.

Điều 72. Hệ thống kiểm soát nội bộ¹⁰⁰

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của Ngân hàng được xây dựng phù hợp với hướng dẫn của NHNN và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.

2. Ngân hàng phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;

b) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;

c) Tuân thủ pháp luật và các quy chế, quy trình, quy định nội bộ.

3. Hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng phải được kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá định kỳ.

Chương IV

TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, BÁO CÁO, LƯU TRỮ, THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Điều 73. Chế độ tài chính, hạch toán, kế toán¹⁰¹

1. Chế độ tài chính của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

⁹⁸ Điểm k) khoản 1 Điều 31 Luật các TCTD 2010

⁹⁹ Điều 41 Luật Các TCTD 2010

¹⁰⁰ Điều 40 Luật Các TCTD 2010

¹⁰¹ Điểm k) khoản 1 Điều 31 Luật các TCTD, Điều 54 Điều lệ mẫu ban hành kèm theo TT 116/2020/TT-BTC

2. Ngân hàng sử dụng chế độ kế toán theo quy định của Bộ Tài chính, NHNN và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Ngân hàng lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

4. Ngân hàng sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt nam..

Điều 74. Năm tài chính¹⁰²

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 75. Báo cáo¹⁰³

1. Ngân hàng phải thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của NHNN.

2. Ngoài báo cáo quy định tại Khoản 1 Điều này, Ngân hàng có trách nhiệm báo cáo kịp thời bằng văn bản với NHNN trong các trường hợp sau đây:

a) Phát sinh diễn biến không bình thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của Ngân hàng;

b) Có thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của cổ đông lớn và các thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh Ngân hàng;

c) Thay đổi tên chi nhánh của Ngân hàng; tạm ngừng hoạt động kinh doanh dưới năm (05) ngày làm việc; niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước.

3. Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động của mình cho NHNN khi được yêu cầu.

4. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải gửi NHNN các báo cáo hằng năm theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Công bố thông tin và Công khai báo cáo tài chính

Ngân hàng thực hiện công bố thông tin và công khai báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 77. Thông tin¹⁰⁴

1. Ngân hàng cung cấp thông tin cho chủ tài khoản về giao dịch và số dư trên tài khoản của chủ tài khoản theo thỏa thuận với chủ tài khoản.

¹⁰² Điều 137 Luật Các TCTD 2010

¹⁰³ Điều 141 Luật Các TCTD 2010

¹⁰⁴ Điều 13 Luật Các TCTD 2010

2. Ngân hàng có trách nhiệm cung cấp cho NHNN thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được NHNN cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với Ngân hàng theo quy định của NHNN.

3. Ngân hàng được trao đổi thông tin với các tổ chức tín dụng khác về hoạt động của tổ chức tín dụng.

Điều 78. Bảo mật thông tin¹⁰⁵

1. Nhân viên, Người quản lý, Người điều hành của Ngân hàng không được tiết lộ bí mật kinh doanh của Ngân hàng.

2. Ngân hàng phải bảo đảm bí mật thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi và các giao dịch của khách hàng tại Ngân hàng.

3. Ngân hàng không được cung cấp thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi, các giao dịch của khách hàng tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Điều 79. Chế độ lưu trữ tài liệu¹⁰⁶

1. Ngân hàng phải lưu giữ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính của Ngân hàng:

- a) Điều lệ; quy chế quản lý nội bộ; sổ đăng ký cổ đông;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;
- c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Ngân hàng;
- d) Phiếu biểu quyết, biên bản kiểm phiếu, Biên bản họp ĐHĐCĐ, HĐQT, BKS; các quyết định của Ngân hàng;
- đ) Bản cáo bạch để chào bán hoặc niêm yết chứng khoán;
- e) Báo cáo của BKS, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán;
- g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm;
- h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Thời hạn lưu giữ các tài liệu nêu tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật.

¹⁰⁵ Điều 14 Luật Các TCTD 2010

¹⁰⁶ Điều 11 LDN 2020

Điều 80. Kiểm toán độc lập¹⁰⁷

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của NHNN để kiểm toán các hoạt động của mình trong năm tài chính tiếp theo.

2. Bằng Điều lệ này, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán Ngân hàng theo quy định của pháp luật¹⁰⁸.

3. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng phải thông báo cho NHNN về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.

4. Ngân hàng phải thực hiện kiểm toán độc lập lại trong trường hợp báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ của tổ chức kiểm toán độc lập.

Chương V

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ CÁC QUỸ

Điều 81. Phân phối lợi nhuận¹⁰⁹

1. ĐHĐCĐ quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hằng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Ngân hàng.

2. Ngân hàng không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

3. HĐQT có thể kiến nghị ĐHĐCĐ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và HĐQT là cơ quan thực thi quyết định này.

4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Ngân hàng phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Ngân hàng đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Ngân hàng đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, HĐQT thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

¹⁰⁷ Điều 42 Luật Các TCTD 2010

¹⁰⁸ Khoản 2 Điều 7 TT 39/2011/TT-NHNN

¹⁰⁹ Điều 51 Điều lệ mẫu ban hành kèm theo TT 116/2020/TT-BTC

6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 82. Quản lý và sử dụng các quỹ¹¹⁰

1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

2. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của tổ chức tín dụng và bổ sung vốn điều lệ cho tổ chức tín dụng. Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, Ngân hàng quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

4. Quỹ thưởng người quản lý Ngân hàng, thành viên BKS được sử dụng để:

a) Thưởng cho Chủ tịch và thành viên HĐQT, TGD, Phó TGD, thành viên BKS, Kế toán trưởng;

b) Mức thưởng do ĐHĐCĐ quyết định trên cơ sở hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch HĐQT của Ngân hàng.

5. Quỹ khen thưởng dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ, nhân viên trong Ngân hàng. Mức thưởng do HĐQT của Ngân hàng quyết định theo đề nghị của TGD và công đoàn của Ngân hàng trên cơ sở năng suất lao động, thành tích công tác của mỗi cán bộ, nhân viên trong Ngân hàng;

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Ngân hàng có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả trong kinh doanh. Mức thưởng do HĐQT của Ngân hàng quyết định;

c) Thưởng cho cá nhân và đơn vị ngoài Ngân hàng có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện hợp đồng, đóng góp có hiệu quả vào hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Mức thưởng do HĐQT của Ngân hàng quyết định.

6. Quỹ phúc lợi dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi của Ngân hàng, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận;

¹¹⁰ Điều 24 NĐ 93/2017/NĐ-CP

b) Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, nhân viên của Ngân hàng;

c) Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, nhân viên kể cả các cán bộ, nhân viên đã về hưu, mất sức của Ngân hàng;

d) Chi cho các hoạt động phúc lợi khác.

HĐQT, TGD phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn của Ngân hàng quản lý, sử dụng quỹ này.

Chương VI

CON DẤU

Điều 83. Con dấu¹¹¹

1. HĐQT quyết định thông qua con dấu chính thức của Ngân hàng và con dấu được khắc, đăng ký theo quy định của pháp luật.

2. HĐQT, TGD điều hành và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật.

Chương VII

TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, CÁN BỘ NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 84. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng¹¹²

Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trong Ngân hàng hoạt động theo Hiến pháp, Pháp luật Việt Nam và Điều lệ của Ngân hàng. Ngân hàng tôn trọng và tạo điều kiện để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức này trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam.

Điều 85. Cán bộ, nhân viên và công đoàn¹¹³

1. TGD phải lập kế hoạch đề HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành Ngân hàng.

2. TGD phải lập kế hoạch đề HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Ngân hàng với tổ chức công đoàn theo chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định pháp luật hiện hành.

¹¹¹ Điều 58 Điều lệ mẫu ban hành kèm theo TT 116/2020/TT-BTC

¹¹² Điều 6 LDN 2020

¹¹³ Điều 50 Điều lệ mẫu ban hành kèm theo TT 116/2020/TT-BTC

Chương VIII

KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, TỔ CHỨC LẠI, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 86. Kiểm soát đặc biệt¹¹⁴

1. Khi có nguy cơ mất khả năng chi trả, Ngân hàng phải kịp thời báo cáo với NHNN về thực trạng tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục.
2. Các trường hợp kiểm soát đặc biệt và việc kiểm soát đặc biệt được thực hiện theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và pháp luật có liên quan.

Điều 87. Tổ chức lại Ngân hàng¹¹⁵

1. Ngân hàng được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.
2. Việc tổ chức lại Ngân hàng được thực hiện theo quy định của NHNN về điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận.

Điều 88. Giải thể Ngân hàng¹¹⁶

Ngân hàng giải thể trong các trường hợp sau đây:

1. Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được NHNN chấp thuận bằng văn bản.
2. Khi hết thời hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được NHNN chấp thuận bằng văn bản.
3. Bị thu hồi Giấy phép.

Điều 89. Phá sản Ngân hàng¹¹⁷

1. Sau khi NHNN có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà Ngân hàng vẫn lâm vào tình trạng phá sản, thì Ngân hàng phải làm đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Khi nhận được yêu cầu mở thủ tục phá sản Ngân hàng theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản và áp dụng ngay thủ tục thanh lý tài sản của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về phá sản.

3. Sau khi Thẩm phán chỉ định Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, NHNN thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng.

¹¹⁴ Điều 145, 146 Luật Các TCTD 2010

¹¹⁵ Điều 153 Luật Các TCTD 2010

¹¹⁶ Điểm n) Khoản 1 Điều 31, Điều 154 Luật Các TCTD 2010

¹¹⁷ Điều 155 Luật Các TCTD 2010

Điều 90. Thanh lý tài sản của Ngân hàng¹¹⁸

1. Trong trường hợp Ngân hàng bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý tài sản của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Khi giải thể theo quy định tại Luật Các Tổ chức Tín dụng và Điều lệ này, Ngân hàng phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của NHNN và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do NHNN quy định.

3. Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản của Ngân hàng bị giải thể, nếu phát hiện Ngân hàng không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ, NHNN ra quyết định chấm dứt thanh lý và thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng.

4. Ngân hàng bị thanh lý có trách nhiệm thanh toán các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản.

Điều 91. Giải quyết tranh chấp nội bộ¹¹⁹

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Ngân hàng, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, các quy định pháp luật khác, Điều lệ, các quy định giữa:

- a) Cổ đông với Ngân hàng;
- b) Cổ đông với HĐQT, BKS, TGD hay Người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hoặc Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Trường BKS chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hoà giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án để giải quyết.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án, Trọng tài được thực hiện theo phán quyết của Tòa án, Trọng tài.

¹¹⁸ Điều 156 Luật Các TCTD 2010

¹¹⁹ Điểm l) Khoản 1 Điều 31 Luật các TCTD, Điều 62 Điều lệ mẫu ban hành kèm theo TT 116/2020/TT-BTC

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 92. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ¹²⁰

1. Việc bổ sung và sửa đổi Điều lệ này do ĐHĐCĐ quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Ngân hàng chưa được đề cập trong bản Điều lệ này và/hoặc trong trường hợp có những điều khoản trong Điều lệ này trái với những quy định đang có hiệu lực của pháp luật, thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Ngân hàng.

Điều 93. Hiệu lực của Điều lệ

1. Điều lệ này được ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT sửa đổi, bổ sung vào ngày 11/11/2021.
2. Điều lệ này thay thế cho Điều lệ được ĐHĐCĐ thông qua ngày 23/4/2011 và các nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ được ĐHĐCĐ thông qua các ngày 26/4/2012, ngày 09/10/2013, ngày 01/7/2014, ngày 24/4/2015, ngày 22/4/2016, ngày 21/4/2017, ngày 20/04/2018, ngày 29/06/2018, ngày 14/12/2018, ngày 29/01/2019 và ngày 23/04/2021.
3. Điều lệ này được lập thành 05 bản gốc bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau, trong đó:
 - a) 01 bản nộp tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - b) 02 bản nộp tại NHNN;
 - c) 02 bản lưu trữ tại trụ sở Ngân hàng.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ này phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT mới có giá trị.

NGÂN HÀNG TMCP TIỀN PHONG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



¹²⁰ Điểm o) Khoản 1 Điều 31 Luật các TCTD 2010, Điều 63 Điều lệ mẫu ban hành kèm theo TT 116/2020/TT-BTC